

Phụ lục II
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 2026 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản) (theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính)	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lấy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 (tính cả vốn được kéo dài năm 2025 sang năm 2026)			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (Theo các quyết định: số 2686/QĐ-UBND ngày 31/12/2025, số 768/QĐ-UBND ngày 04/3/2026, Số 812/QĐ-UBND ngày 07/3/2026, số 813/QĐ-UBND ngày 07/3/2026)			Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh			Ghi chú				
						Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư									TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng		Giảm (-)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
	TỔNG SỐ (A+B+C)							26.755.432	20.314.994	6.440.438	8.926.818	4.863.253	4.063.565	6.450.102	1.074.709	3.524.388	1.851.005	2.343.232	-2.343.232	6.450.102	1.074.709	3.524.388	1.851.005			
A	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP GIAI ĐOẠN 2026-2030							24.774.121	18.333.683	6.440.438	8.921.783	4.858.218	4.063.565	5.827.402	813.709	3.224.388	1.789.305	2.343.232	-1.954.332	6.216.302	970.909	3.464.388	1.781.005			
I	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027							6.355.839	4.895.806	1.460.033	879.000	663.540	215.460	2.019.894	-	2.019.894	-	1.288.379	-191.273	3.117.000	-	3.117.000	-			
1	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	đặc khu Phú Quốc						863.577	259.073	604.504	300.000	84.540	215.460	83.273	-	83.273	-	-	-83.273	-	-	-	-			
	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn; Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình.		Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	8159840		2025-2027	số 1797/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh	863.577	259.073	604.504	300.000	84.540	215.460	83.273		83.273		0	-83.273	-				Giảm vốn theo khả năng giải ngân trong năm (Tờ trình số 43/TTr-BQL ngày 05/4/2026)		
2	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2					-	-	1.429.302	973.093	456.209	-	-	-	500.000	-	500.000	-	473.000	0	973.000	-	973.000	-			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8160322		2025-2027	số 1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh	1.429.302	973.093	456.209	-			500.000		500.000		473.000	0	973.000		973.000		Bổ sung vốn thanh toán khối lượng 473 tỷ đồng (Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 01/4/2026); Đề xuất không tăng do không có nguồn cân đối		
3	Dự án Đại lộ APEC, gồm:							902.960	503.640	399.320	-	-	-	308.000	-	308.000	-	-	-108.000	200.000	-	200.000	-			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đại lộ APEC	đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8160323		2025-2027	Số 1513/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/10/2025	902.960	503.640	399.320	-			308.000		308.000		0	-108.000	200.000		200.000		Giảm vốn do chậm phê duyệt phương án bồi hoàn (Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 01/4/2026)		
4	Khu tái định cư Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8160419		2025-2027	Số 1768/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	1.650.000	1.650.000		256.000	256.000		528.621		528.621		581.379	0	1.110.000		1.110.000		Bổ sung vốn thanh toán khối lượng (Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 01/4/2026) Lưu ý dự án có giá trị giải ngân thấp		
5	Khu tái định cư Hồ Suối Lớn	Đặc khu Phú Quốc						310.000	310.000	-	4.000	4.000	-	200.000	-	200.000	-	52.000	0	252.000	-	252.000	-			
+	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư hồ Suối Lớn		UBND đặc khu Phú Quốc	8160417		2025-2027	Số 1716/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	310.000	310.000		4.000	4.000		200.000		200.000		52.000	0	252.000		252.000		Bổ sung vốn thanh toán khối lượng 52 tỷ đồng (Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 01/4/2026); Đề xuất không tăng vốn do không có nguồn cân đối		
6	Khu tái định cư Hàm Ninh	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8160418		2025-2027	Số 1715/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh; Công văn số 7431/VP-KT ngày 06/11/2025	1.200.000	1.200.000		319.000	319.000		400.000		400.000		182.000	0	582.000		582.000		Bổ sung vốn thanh toán khối lượng 182 tỷ đồng (Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 01/4/2026) Đề xuất không tăng vốn do không có nguồn cân đối		
II	NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG							10.833.651	7.896.895	2.936.756	4.839.998	2.039.919	2.800.079	2.503.647	633.470	694.431	1.175.746	646.909	-1.029.687	2.120.869	712.777	185.425	1.222.667			
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	xã Kiên Lương, xã Hòn Đất	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	7883640		2021-2026	số 2247/QĐ-UBND, 21/9/2021; số 502/QĐ-UBND, 23/02/2022; số 2192/QĐ-UBND, 05/9/2023; số 239/QĐ-UBND, 22/01/2025; số 2649/QĐ-UBND, 26/12/2025 của UBND tỉnh	1.479.922	179.922	1.300.000	1.300.000		1.300.000	-		179.000	0	179.000				179.000		Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 3065/SXD-KHTC ngày 07/4/2026)		
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Nguyễn Phúc Chu (Quốc lộ 80) đoạn từ Km206 + 980 đến Km211 + 218,9)	Phường Hà Tiên	UBND phường Hà Tiên	7742397		2019-2026	891/QĐ-UBND 30/6/2023; 485/QĐ-UBND 01/4/2025; 1403/QĐ-UBND 23/6/2025 của UBND TP Hà Tiên	350.000	220.000	130.000	278.768	160.000	118.768	-		60.000	0	60.000		60.000		60.000		Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 19/11/2025)		
3	Dự án kè chống sạt lở khu dân cư và đường vành đai Nam Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	Phường Hà Tiên	UBND phường Tô Châu	8065960		2024-2027	1125/QĐ-UBND 24/5/2024 của UBND TP. Hà Tiên	550.000	550.000		331.614	331.614		150.000	-		150.000	0	-50.000	100.000	-	100.000		Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
4	Dự án Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Tú Xương và đoạn từ Công số 1 đến đường Nguyễn Thái Bình)	Phường Rach Giá	UBND phường Rach Giá	8129745		2024-2027	1018/QĐ-UBND 30/10/2024 của UBND TP. Rach Giá	210.000	210.000		50.000	50.000		155.000	-	155.000		0	-50.000	105.000	-	105.000		Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
5	Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	7518929		2015-2026	số 255/QĐ-UBND ngày 20/3/2015; số 794/QĐ-UBND ngày 31/3/2017; số 1412/QĐ-UBND ngày 21/6/2018; số 3018/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; số 1702/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; số 2412/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	1.644.728	476.972	1.167.756	1.247.768	207.014	1.040.754	33.000		33.000		198.000	0	231.000		231.000		231.000		Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 01/4/2026)
6	Nâng cấp, mở rộng đường bờ Đông liên xã	xã An Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7955598		2023-2026	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144.195	144.195		54.570	54.570		37.470	37.470	-	-	37.895	0	75.365	75.365				Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đầu nối với đường tỉnh 945)	xã Núi Cấm	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7995084		2023-2026	1710/QĐ-UBND 25/10/2023	222.393	222.393		94.573	94.573		127.000	127.000	-	-	0	-50.000	77.000	77.000	-	-		Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân	
8	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Ung Văn Khiêm đến điểm cuối Nguyễn Văn Linh hiện hữu)	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8133154		2025-2027	3712/QĐ-UBND 21/4/25	48.458	48.458		21.361	21.361		22.200	22.200		0	-6.200	16.000	16.000					Giảm vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)	
9	Nâng cấp đường tỉnh 949	phường Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7583503		2021-2026	1103/QĐ-UBND 26/5/2021; 313/QĐ-UBND 11/3/2025; 311/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh	743.198	743.198		610.300	610.300		100.000		100.000		0	-40.000	60.000	60.000		60.000		Giảm vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)	
10	Dự án: Đường số 8 và Đường số 15 -Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7880766		2022-2026	348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022; 16/QĐ-SXD 10/01/2024; 45/QĐ-SXD 20/01/2025; Số 1441/QĐ-UBND, 22/4/2026	12.278	12.278		637	637		-				10.461	0	10.461	10.461				Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản) (theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Lấy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 (tính cả vốn được kéo dài năm 2025 sang năm 2026)			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (Theo các quyết định: số 2686/QĐ-UBND ngày 31/12/2025, số 768/QĐ-UBND ngày 04/3/2026, Số 812/QĐ-UBND ngày 07/3/2026, số 813/QĐ-UBND ngày 07/3/2026)			Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú					
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng		Giảm (-)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác								Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25			
11	Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8078476		2025-2029	số 384/QĐ-UBND ngày 15/02/2025; số 1932/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh	3.200.000	3.200.000			14.172	14.172		1.085.443	74.406	229.991	781.046	0	-519.601	565.842	168.761	60.911	336.170	Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
12	Dự án đầu tư xây dựng cầu Ba Hồ xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao	xã Vĩnh Hoà Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8083058		2024-2027	số 4284/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 1810/QĐ-UBND ngày 27/02/2023; số 6219/QĐ-UBND ngày 06/11/2023; số 5100/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND huyện An Biên.	149.723	149.723			83.717	83.717		66.000	-	66.000		0	-30.000	36.000			36.000	Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
13	Đường Tám Thước, huyện Kiên Lương	xã Kiên Lương; xã Hòa Diên	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8094845		2023-2027	Số 5381/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện Kiên Lương	400.000	400.000			4.995	4.995		124.334	124.334			0	-60.000	64.334	64.334			Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
14	Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	7944966		2022-2026	số 1447/QĐ-UBND ngày 29/7/2022; số 1382/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận; số 266/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh An Giang	535.883	196.883	339.000	339.000			339.000	196.880	196.880			0	-100.048	96.832	96.832			Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
15	Dự án ĐTXD công trình đường tuyến tránh thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	xã Châu Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8113544		2024-2027	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	231.700	231.700			2.500	2.500		100.000		100.000		0	-60.000	40.000	-		40.000	Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
16	Dự án ĐTXD công trình đường Lâm Quang Ky, huyện Châu Thành	xã Châu Thành; xã Bình An	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8113543		2024-2026	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	79.900	79.900			31.044	31.044		48.940		48.940		0	-84	48.856	-		48.856	Giảm vốn theo tổng mức đầu tư được duyệt		
17	Dự án ĐTXD công trình bờ kè khu đô thị thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	xã Châu Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8113545		2024-2026	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	75.000	75.000			31.100	31.100		43.900		43.900		0	-28	43.872			43.872	Giảm vốn theo tổng mức đầu tư được duyệt		
18	Đường Kênh Xẻo Cạn - Bờ Dừa (từ cầu xã Thạnh Yên đến Cầu kênh Lộ Mới)	xã Vĩnh Hòa	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8142534		2025-2027	967/QĐ-UBND ngày 17/03/2025 của UBND huyện U Minh Thượng	27.530	27.530			10.500	10.500		17.030		17.030		0	-5.000	12.030			12.030	Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
19	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT kênh 15	xã Hoà Diên	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8111646		2024-2026	354/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã Kiên Bình	13.573	13.573			3.127	3.127		10.440		10.440		0	-5.926	4.514		4.514		Giảm vốn do đã bố trí lồng ghép vốn CTMTQG		
20	Đường Liên xã Tân Thuận-Vĩnh Thuận (kênh Lăng Thứ Bảy -kênh 3)	xã Vĩnh Thuận	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8158528		2025-2027	1158A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	77.733	77.733			10.000	10.000		47.730		47.730		0	-20.000	27.730			27.730	Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
21	Đường Liên xã Thị trấn Vĩnh Thuận- Vĩnh Phong (Phạm Thành Lương-kênh Một Háng)	xã Vĩnh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8158530		2025-2027	1159A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	51.700	51.700			10.000	10.000		31.700		31.700		0	-10.000	21.700			21.700	Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
22	Đường liên xã Vĩnh Bình Nam-Vĩnh Bình Bắc (Bình Phong -Vĩnh Bình Bắc DH 62)	xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8158529		2025-2027	1160A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	70.400	70.400			10.000	10.000		55.400		55.400		0	-20.000	35.400			35.400	Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân		
23	Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	7768577		2019-2026	số 2233/QĐ-UBND ngày 30/9/2019, số 2497/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, số 461/QĐ-UBND ngày 22/02/2023; số 2103/QĐ-UBND ngày 25/11/2025; số 260/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh	409.993	409.993			251.955	251.955		3.380	3.380			154.020	0	157.400	157.400			Bố trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 637/BQL-KH ngày 23/4/2026)		
24	Đường trục D3 huyện Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8076985		2023-2026	5060/QĐ-UBND ngày 06/12/23 của UBND huyện Vĩnh Thuận; số 694/QĐ-UBND ngày 25/8/2025; số 418/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh	80.000	80.000			32.149	32.149		47.800	47.800			0	-2.800	45.000	45.000			Giảm vốn theo khả năng giải ngân trong năm		
25	Dự án Đường TD8	Xã Kiên Lương	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8128996		2024-2026	số 5673/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện Kiên Lương	8.710	8.710			4.322	4.322		-				3.510	0	3.510			3.510	Bố trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 520/BQL-KH ngày 06/4/2026)		
26	Dự án Đường bờ đông Kênh 502	Xã Kiên Lương	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8126887		2024-2026	số 5671/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện Kiên Lương	4.999	4.999			2.018	2.018		-				2.399	0	2.399			2.399	Bố trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 520/BQL-KH ngày 06/4/2026)		
27	Đường bờ Đông kênh Kiên Hào (kênh Đập Đá - ranh An Giang)	xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang			2024-2026	9742/QĐ-UBND ngày 10/10/2024; 10854/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Hòn Đất	8.842	8.842			7.440	7.440		-				1.402	0	1.402	1.402			Bố trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 337/BQL-KH ngày 12/3/2026)		
28	Cầu kênh 200 (Đường 281B thuộc khu phố Sư Nam)	xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang			2024-2026	9743/QĐ-UBND ngày 10/10/2024; 10851/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Hòn Đất	2.793	2.793			2.368	811	1.557	-				222	0	222	222			Bố trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 337/BQL-KH ngày 12/3/2026)		
III	Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường							2.968.228	1.555.816	1.412.412	1.001.033	360.190	640.843	320.523	66.160	254.363	0	150.472	-190.900	280.095	178.132	101.963	0				
1	Dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển đoạn Thứ Hai - Xẻo Bần thuộc An Biên - An Minh, tỉnh Kiên Giang.	xã An Biên - An Minh, tỉnh Kiên Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	8072699		2023-2026	565/QĐ-UBND ngày 13/3/2024 và số 2119/QĐ-UBND ngày 26/11/2025; số 1261/QĐ-UBND ngày 07/4/2026	242.761	48.947	193.814	193.814		193.814		-				48.947	0	48.947	48.947			Bố trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Tờ trình số 43/TTr-BQLDA ngày 05/4/2026)		
2	Dự án Đầu tư xây dựng 18 công trình trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	xã An Biên, An Minh, Châu Thành, Kiên Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	7814373		2019-2026	Số 2518/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 2281/QĐ-UBND ngày 13/9/2022; số 2660/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 số 3325/QĐ-UBND ngày 21/12/2023; số 1869/QĐ-UBND ngày 24/6/2024, số 1236/QĐ	822.723	313.698	509.025	619.664	172.635	447.029		-				50.000	0	50.000	50.000			Bố trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Tờ trình số 43/TTr-BQLDA ngày 05/4/2026)		
3	Kè và san lấp mặt bằng sau kè thuộc dự án Kè chống sạt lở, tạo quỹ đất khu 16ha	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá	8073709		2023-2026	100/QĐ-UBND 01/02/2024; 18/QĐ-UBND 16/7/2025 của UBND P. Rạch Giá	431.000	431.000			131.000	131.000		140.400		140.400		0	-74.400	66.000	66.000			Giảm vốn theo khả năng giải ngân trong năm (Do nguồn cát khan hiếm nên xin thay đổi khai thác sỏi, Công văn số 831/UBND-BQL ngày 03/4/2026)		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản) (theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính)	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lấy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 (tính cả vốn được kéo dài năm 2025 sang năm 2026)			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (Theo các quyết định: số 2686/QĐ-UBND ngày 31/12/2025, số 768/QĐ-UBND ngày 04/3/2026, Số 812/QĐ-UBND ngày 07/3/2026, số 813/QĐ-UBND ngày 07/3/2026)				Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Ghi chú	
						Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng	Giảm (-)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
4	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7867590		2023-2026	4621/QĐ-UBND-TCTL 30/11/2022; số 4233/QĐ-BNN-TL ngày 13/10/2023	516.300	65.800	450.500	10.000	10.000		50.000	50.000			0	-16.500	33.500	33.500				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Tờ trình số 394/TT-SNNMT ngày 23/3/2026)	
5	Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển rừng và dân sinh vùng đồi núi huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2025 - 2026	Tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang			2024-2026	số 257/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh	31.162	31.162		-			16.160	16.160			15.000	0	31.160	31.160				Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 3540/SNNMT-KHTC ngày 11/4/2026)	
6	Dự án Bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông	phường Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2020-2026	số 2246/QĐ-UBND, 22/9/2020; số 2606/QĐ-UBND, 08/11/2021; số 914/QĐ-UBND, 06/05/2022; số 2874/QĐ-UBND, 30/11/2022; số 2202/QĐ-UBND, 29/12/2023; số 402/QĐ-UBND, 20/12/2023	109.519	30.746	78.773	15.500	15.500		-				11.225	0	11.225	11.225				Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)	
7	Dự án chống sạt lở bờ biển bảo vệ trung tâm hành chính xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương	Xã Sơn Hải	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8092247		2024-2028	Số 2864/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện Kiên Lương	432.702	432.702		4.364	4.364		113.963			113.963	0	-100.000	13.963		13.963				Giám vốn theo khối lượng thực hiện trong năm (do dự án đang thẩm định báo cáo tác động môi trường) (Công văn số 520/BQL-KH ngày 06/4/2026)
8	Đầu tư mới trạm cấp nước ấp Bình Minh	xã Vĩnh Bình	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	8064511		2023-2026	2891/QĐ-UBND 21/11/2023 1056/QĐ-UBND 30/3/2026	29.991	29.991		26.691	26.691		-				3.300	0	3.300	3.300				Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 512/TTNSVSMINT-BQL ngày 01/4/2026)	
9	Đầu tư Kiểm soát lũ Tây sông Hậu, tỉnh An Giang	các xã: Vĩnh An, Vĩnh Hanh, Tây Phú, Ôc Eo, Định Mỹ	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2017-2026	số 320/QĐ-UBND, 09/02/2018; số 618/QĐ-UBND, 26/3/2021; số 857/QĐ-UBND, 27/4/2022; số 3065/QĐ-UBND, 19/12/2022; số 1089/QĐ-UBND, 09/7/2024; số 206/QĐ-UBND, 26/3/2025	352.070	171.770	180.300	-			-				22.000	0	22.000		22.000				Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026
IV	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo							1.303.394	1.100.290	203.104	539.403	345.040	194.363	397.128	14.079	0	383.049	53.908	-192.262	258.774	0	0	258.774			
1	Trường MG Lạc Quới (Vĩnh Thuận)	Tri Tôn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8101684		2024-2026	1249/QĐ-UBND ngày 14/8/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	30.119	28.981	1.138	12.003	10.865	1.138	16.000			16.000	0	-4.950	11.050		11.050				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
2	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú	Xã An Phú, Vĩnh Hậu, Nhơn Hội, Khánh Bình	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7961663		2024-2027	1080/QĐ-UBND 04/7/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	200.959	198.105	2.854	7.623	4.769	2.854	114.000			114.000	0	-60.000	54.000		54.000				Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân
3	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	xã An Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7909627		2023-2026	1011/QĐ-UBND 28/6/2023	61.417	61.417		34.249	34.249		26.600			26.600	0	-8.100	18.500		18.500				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
4	Trường THPT Vĩnh Bình	xã Vĩnh An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7892867		2024-2026	2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	27.470	27.470		14.600	14.600		12.300			12.300	0	-7.800	4.500		4.500				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
5	Trường THCS Bình Thạnh	xã Bình Hòa	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8006139		2024-2026	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.261	42.261		3.065	3.065		35.900			35.900	0	-20.750	15.150		15.150				Giám vốn theo khả năng giải ngân trong năm (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
6	Trường THCS Nguyễn Văn Tây	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7878492		2023-2028	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	100.488	80.600	19.888	16.147	5.000	11.147	50.000			50.000	0	-30.000	20.000		20.000				Giám vốn theo khả năng giải ngân trong năm (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
7	Trường THCS Tân Tuyến	Tri Tôn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7962754		2024-2026	711/QĐ-UBND 13/4/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	38.829	36.763	2.066	27.746	25.680	2.066	10.000			10.000	0	-6.280	3.720		3.720				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
8	Trường THCS Lạc Quới	Tri Tôn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8036874		2024-2026	1104/QĐ-UBND 12/7/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	38.818	36.781	2.037	19.552	17.515	2.037	17.000			17.000	0	-4.300	12.700		12.700				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
9	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7929115		2024-2026	3292/QĐ-UBND 31/12/2021; 1624/QĐ-UBND 22/10/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	39.919	39.601	318	1.148	830	318	5.750			5.750	16.580	0	22.330		22.330				Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
10	Trường THPT Huỳnh Thị Hường	Xã Hội An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7909626		2023-2026	3306/QĐ-UBND 31/12/2021; 346/QĐ-UBND 28/07/2025	85.969	85.969		28.500	28.500		16.000			16.000	2.500	0	18.500		18.500				Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
11	Trường THPT Lương Văn Cù	Xã Nhơn Mỹ	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7865904		2024-2026	2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2715/QĐ-UBND 17/11/2021	44.154	44.154		33.183	33.183		18.971			18.971	0	-4.853	14.118		14.118				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
12	Trường THPT Võ Thành Trinh	Xã Hội An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7890574		2024-2026	2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021; 916/QĐ-UBND 09/09/2025	32.699	32.699		17.080	17.080		11.317			11.317	0	-4.317	7.000		7.000				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
13	Trường THCS Mỹ Quý	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8098383		2024-2026	1014/QĐ-UBND 11/02/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	25.498	25.498		5.734	5.734	-	16.511			16.511	0	-6.230	10.281		10.281				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
14	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên	Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7970565		2022-2026	2988/QĐ-UBND 09/12/2022; 1654/QĐ-UBND 17/10/2023; 1782/QĐ-UBND 19/11/2024; 2046/QĐ-UBND 19/11/2025	156.914	156.914		82.733	82.733	-	12.000			12.000	0	-1.050	10.950		10.950				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
15	Trường THCS Phước Hưng	Xã Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7961664		2024-2027	2571/QĐ-UBND 19/10/2022; 927/QĐ-UBND 06/6/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	64.154	62.772	1.382	5.453	4.071	1.382	-				10.000	0	10.000		10.000				Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản) (theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính)	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lấy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 (tính cả vốn được kéo dài năm 2025 sang năm 2026)			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (Theo các quyết định: số 2686/QĐ-UBND ngày 31/12/2025, số 768/QĐ-UBND ngày 04/3/2026, Số 812/QĐ-UBND ngày 07/3/2026, số 813/QĐ-UBND ngày 07/3/2026)			Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú		
						Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tăng	Giảm (-)	TỔNG SỐ		TRONG ĐÓ:	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
16	Dự án Trường Tiểu học và Trung học cơ sở nội trú Khánh An	tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7981243		2024-2026	1077/QĐ-UBND 07/7/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026; 1064/QĐ-UBND 30/3/2026	79.027	79.027		37.883	37.883		-				18.600	0	18.600				18.600	Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
17	Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Nam, HM: Xây dựng mới 02 phòng học; cải tạo sửa chữa 02 phòng, hàng rào, , phòng y tế, nhà kho, nhà bếp, mái che + cải tạo sửa chữa + thiết bị	Xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8153112		2025-2027	1643/QĐ-UBND; 29/4/25	4.200	4.200		3.000	3.000		1.200			1.200	0	-53	1.147				1.147	Giám vốn theo tổng mức đầu tư được duyệt
18	Dự án Kè, Công viên trường THCS và THPT Nguyễn Văn Xiển, huyện An Minh	Xã Tân Thạnh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8155272		2025-2027	2193/QĐ-UBND ngày 18/4/2025; 3968/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện An Minh	20.000	20.000	-	-			19.500			19.500	0	-19.500	-					Giám vốn do đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch
19	Trường Bán trú, Nội trú Liên cấp Tiểu học – Trung học cơ sở Giang Thành	xã Giang Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8164968		2025-2027	số 1783/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh	187.500	14.079	173.421	173.421	-	173.421	14.079	14.079	-		0	-14.079	-					Giám vốn do sử dụng nguồn vốn NSTW kéo dài
20	Trường tiểu học Thuận Yên	Phường Tô Châu	UBND phường Tô Châu	8065962		2023-2026	2611/QĐ-UBND 12/12/2023; 1106/QĐ-UBND 18/11/2025 của UBND P Hà Tiên	22.999	22.999		16.283	16.283		-			-	6.228	0	6.228				6.228	Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Tờ trình số 16/TTtr-UBND ngày 16/02/2026)
V	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh							98.461	98.461	-	30.000	30.000	-	50.000	50.000	-	-	-	-20.000	30.000	30.000	-	-	-	
1	dự án Xâu dựng mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình thuộc Đại đội kho vũ khí - đạn/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang	Xã Giồng Riềng	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang	081100045		2025-2028	Số 119/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh	98.461	98.461		30.000	30.000		50.000	50.000			0	-20.000	30.000	30.000				Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân
VI	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH							2.029.302	1.797.449	231.853	1.141.765	1.042.795	98.970	230.510	-	-	230.510	186.564	-117.510	299.564	-	-	-	299.564	
1	Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7897516		2023-2026	3212/QĐ-UBND 30/12/2022; 991/QĐ-UBND 14/6/2024	367.363	367.363		-			210.510	-	-	210.510	0	-117.510	93.000	-	-	-	93.000	Giám vốn theo khối lượng hoàn thành trong năm (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026) chú ý dự án hoàn thành năm 2026
2	Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG	Long Xuyên	Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang	7905785		2024-2027	673/QĐ-UBND 24/4/2024; 1355/QĐ-UBND 30/8/2024	196.029	63.146	132.883	5.000	5.000		20.000			20.000	15.000	0	35.000				35.000	Bổ sung vốn dự án thanh toán khối lượng (Công văn số 601 /CV- BVAG ngày 03/4/2026)
3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường.	Phường Rach Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	7742511		2019-2026	2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1279/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; 2151/QĐ-UBND ngày 25/7/2024; 506/QĐ-UBND ngày 26/02/2025; 1301/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; số 1427/QĐ-UBND, 21/4/2026 của UBND tỉnh	1.347.000	1.347.000		1.034.195	1.034.195		-			-	155.224	0	155.224				155.224	Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 637/BQL-KH ngày 23/4/2026)
4	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Xã Vĩnh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8013545		2022-2026	số 3353/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 2308/QĐ-UBND ngày 19/8/2024; số 2008/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh; 990/QĐ-UBND 25/3/2026	118.910	19.940	98.970	102.570	3.600	98.970	-		16.340	0	16.340						16.340	Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 520/BQL-KH ngày 06/4/2026)
VII	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ							432.604	316.324	116.280	211.614	177.764	33.850	50.000	50.000	-	-	17.000	-17.000	50.000	50.000	-	-	-	
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1) (công suất 750m3/ngày.đêm)	Tịnh Biên	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang	8067920		2024-2026	323/QĐ-UBND, 12/3/2025 của UBND tỉnh	71.811	71.811		10.500	10.500		50.000	50.000			0	-17.000	33.000	33.000				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 665/BQLKKT-QLQHXD ngày 02/4/2026)
2	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	Xã Tân Châu	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang	7905197		2021-2026	1068/QĐ-UBND, 30/3/2026; 1342/QĐ-UBND, 21/6/2021; 757/QĐ-UBND, 18/4/2022; 403/QĐ-UBND, 19/3/2024;	243.411	127.131	116.280	97.367	63.517	33.850	-		15.277	0	15.277	15.277						Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 665/BQLKKT-QLQHXD ngày 02/4/2026)
3	Dự án hạ tầng tái định cư Vĩnh Xương mở rộng	Xã Vĩnh Xương	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang			2020-2026	số 2243/QĐ-UBND, 30/9/2021; số 1251/QĐ-UBND, 01/8/2023; số 711/QĐ-UBND, 02/5/2024; số 1271/QĐ-UBND, 07/4/2026	86.412	86.412		77.843	77.843		-		1.000	0	1.000	1.000						Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 665/BQLKKT-QLQHXD ngày 02/4/2026)
4	Dự án hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu thương mại – Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1, công suất 700m3/ngày đêm)	Xã Khánh Bình	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang	7900262		2021-2026	1070/QĐ-UBND ngày 30/3/2026; 763/QĐ-UBND ngày 10/5/2024, số 727/QĐ-UBND ngày 27/8/2025; số 1070/QĐ-UBND ngày 30/3/2026	30.970	30.970		25.904	25.904		-		723	0	723	723						Bổ trí vốn dự án hoàn thành năm 2026 (Công văn số 665/BQLKKT-QLQHXD ngày 02/4/2026)
VIII	LĨNH VỰC VĂN HOÁ; THỂ DỤC THỂ THAO							752.642	672.642	80.000	278.970	198.970	80.000	255.700	-	255.700	-	-	-195.700	60.000	-	60.000	-	-	
1	Sân Vận động tỉnh An Giang	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2023-2027	số 2249/QĐ-UBND ngày 06/09/2022; số 1305/QĐ-UBND ngày 01/10/2025; 1329/QĐ-UBND ngày 13/04/2026	546.534	546.534		157.661	157.661		171.000		171.000		0	-111.000	60.000	60.000				Giám vốn dự án hoàn thành còn thừa vốn (Công văn số 1367/BQLDA-KH ngày 01/4/2026)
2	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	Phường Rach Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	7612699		2017-2022	số 2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1051/QĐ-UBND, ngày 28/4/2020; số 944/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh; 1077/QĐ-UBND 30/3/2026	206.108	126.108	80.000	121.309	41.309	80.000	84.700		84.700		0	-84.700	-					Giám vốn do chậm hoàn chỉnh thủ tục đầu tư (điều chỉnh dự án)
B	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030							1.411.891	1.411.891	-	5.035	5.035	-	477.700	216.000	200.000	61.700	-	-321.700	156.000	76.000	10.000	70.000		
B.1	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 ĐỦ HỒ SƠ, THỰC THI THEO QUY ĐỊNH							1.411.891	1.411.891	-	5.035	5.035	-	477.700	216.000	200.000	61.700	-	-321.700	156.000	76.000	10.000	70.000		
I	NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG							104.160	104.160	-	-	-	-	56.000	56.000	-	-	-	-30.000	26.000	26.000	-	-	-	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 954 (phần đoạn tuyến từ ranh thị trấn Phú Mỹ - xã Phú Thọ đến bến phà Năng Giù)	Xã Phú Tân – xã Bình Thạnh Đông	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang			2025-2027	số 2064/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND huyện Phú Tân	104.160	104.160		-	-		56.000	56.000			0	-30.000	26.000	26.000				Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân
II	Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường							962.987	962.987	-	2.502	2.502	-	180.000	130.000	50.000	-	-	-140.000	40.000	30.000	10.000	-	-	
1	Dự án nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Tỉnh An Giang	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang			2025-2029	1971/QĐ-UBND 27/6/2025	902.987	902.987		2.215	2.215		130.000	130.000			0	-100.000	30.000	30.000				Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản) (theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính)	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Lấy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 (tính cả vốn được kéo dài năm 2025 sang năm 2026)			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh (Theo các quyết định: số 2686/QĐ-UBND ngày 31/12/2025, số 768/QĐ-UBND ngày 04/3/2026, Số 812/QĐ-UBND ngày 07/3/2026, số 813/QĐ-UBND ngày 07/3/2026)				Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú				
						Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng	Giảm (-)		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác								Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25			
2	Trung tâm điều hành hệ thống cấp nước nông thôn	Tỉnh An Giang	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	8158532		2025-2027	1973/QĐ-UBND 27/6/2025	60.000	60.000		287	287		50.000		50.000		0	-40.000	10.000		10.000		Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân			
III	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					-	-	229.002	229.002	-	1.533	1.533	-	211.700	-	150.000	61.700	-	-141.700	70.000	-	-	70.000				
1	Trang bị bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho các trường học trên địa bàn tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8160401		2025-2026	2810/QĐ-UBND 31/12/2025	165.922	165.922		177	177		150.000		150.000		0	-100.000	50.000			50.000	Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân			
2	Dự án cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm trang thiết bị trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8160028		2025-2026	Số 2247/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh AN Giang	63.080	63.080		1.356	1.356		61.700			61.700	0	-41.700	20.000			20.000	Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân			
VI	Lĩnh vực phát thanh và Truyền hình tỉnh							115.742	115.742	-	1.000	1.000	-	30.000	30.000	-	-	-	-10.000	20.000	20.000	-	-				
1	Dự án Hệ thống tòa nhà trang âm, thiết bị phim trường có khán giả và hạng mục phụ	phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8126400		2025-2028	số 1720/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh	115.742	115.742		1.000	1.000		30.000	30.000			0	-10.000	20.000	20.000			Đề xuất giảm vốn do chậm giải ngân			
C	CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHÁC							569.420	569.420	-	-	-	-	145.000	45.000	100.000	-	-	-67.200	77.800	27.800	50.000	-				
I	Hỗ trợ có mục tiêu							300.000	300.000	-	-	-	-	100.000	-	100.000	-	-	-50.000	50.000	-	50.000	-				
1	Đặc khu Phú Quốc (Đặc khu Phú Quốc chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết theo đúng quy định)	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc (Đặc khu Phú Quốc chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết theo đúng quy định)			2026-2029		300.000	300.000	-	-			100.000		100.000		0	-50.000	50.000		50.000		Giảm vốn theo khối lượng hoàn thành trong năm (Tờ trình số 104/TTtr-UBND ngày 01/4/2026)			
II	CHI TRẢ NỢ, LÃI TIỀN VAY; TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN VAY	Tỉnh An Giang	Sở Tài chính An Giang					269.420	269.420	-	-			45.000	45.000			0	-17.200	27.800	27.800			Giảm vốn do đã được bố trí từ dự toán ngân sách			